

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

**MẪU SỐ B 01-DN**

Đơn vị: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                                      | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|-----------------------------------------------------|--------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b>   |                    | <b>59.699.868.237</b> | <b>52.955.522.864</b> |
| <b>(100=110+120+130+140+150)</b>                    |              |                    |                       |                       |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b>   | <b>5.1</b>         | <b>10.952.370.854</b> | <b>15.656.920.013</b> |
| 1. Tiền                                             | 111          |                    | 4.672.370.854         | 7.156.920.013         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112          |                    | 6.280.000.000         | 8.500.000.000         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b>   | <b>5.2</b>         | <b>32.343.284.600</b> | <b>26.005.551.000</b> |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121          |                    | 32.768.473.198        | 27.326.351.945        |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                | 129          |                    | (425.188.598)         | (1.320.800.945)       |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b>   | <b>5.3</b>         | <b>16.326.212.783</b> | <b>11.228.335.572</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131          |                    | 10.501.317.044        | 5.002.705.003         |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132          |                    | 39.250.000            | 43.000.000            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133          |                    | -                     | -                     |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134          |                    | -                     | -                     |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 135          |                    | 5.785.645.739         | 6.182.630.569         |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi     | 139          |                    | -                     | -                     |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b>   |                    | -                     | -                     |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141          |                    | -                     | -                     |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149          |                    | -                     | -                     |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b>   |                    | <b>78.000.000</b>     | <b>64.716.279</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151          |                    | 24.000.000            | -                     |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152          |                    | -                     | -                     |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154          |                    | -                     | -                     |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158          |                    | 54.000.000            | 64.716.279            |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

**MẪU SỐ B 01-DN**

Đơn vị: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                                | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|-----------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b>   |                    | <b>53.432.738.996</b>  | <b>61.697.874.099</b>  |
| <b>(200 = 210+220+240+250+260)</b>            |              |                    |                        |                        |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b>   |                    |                        | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng            | 211          |                    |                        | -                      |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc         | 212          |                    |                        | -                      |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn                    | 213          |                    |                        | -                      |
| 4. Phải thu dài hạn khác                      | 218          |                    |                        | -                      |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi          | 219          |                    |                        | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b>   |                    | <b>14.921.110.430</b>  | <b>15.676.192.501</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221          | 5.4                | 14.921.110.430         | 15.324.954.310         |
| - Nguyên giá                                  | 222          |                    | 23.118.128.487         | 23.097.247.830         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 223          |                    | (8.197.018.057)        | (7.772.293.520)        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                    | 227          | 5.5                | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                  | 228          |                    |                        | 24.000.000             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 229          |                    |                        | (24.000.000)           |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230          |                    | -                      | 351.238.191            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b>   | <b>5.6</b>         | <b>36.534.364</b>      | <b>182.671.996</b>     |
| - Nguyên giá                                  | 241          |                    | 4.611.658.284          | 4.611.658.284          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 242          |                    | (4.575.123.920)        | (4.428.986.288)        |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b>   |                    | <b>9.140.092.102</b>   | <b>9.140.092.102</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251          | 5.7                | 7.500.000.000          | 7.500.000.000          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252          | 5.8                | 1.800.000.000          | 1.800.000.000          |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258          | 5.9                | 300.000.000            | 300.000.000            |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259          |                    | (459.907.898)          | (459.907.898)          |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b>   |                    | <b>29.335.002.100</b>  | <b>36.698.917.500</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261          |                    | -                      | -                      |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại             | 262          | 5.10               | 660.000.000            | 750.000.000            |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 268          | 5.11               | 28.675.002.100         | 35.948.917.500         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>    | <b>270</b>   |                    | <b>113.132.607.233</b> | <b>114.653.396.963</b> |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

**MẪU SỐ B 01-DN**

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>                 | <b>300</b> |             | <b>57.732.836.809</b>  | <b>60.775.103.388</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>13.968.972.846</b>  | <b>12.604.152.788</b>  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        |             | -                      | -                      |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        | 5.12        | 102.500.000            | 196.175.172            |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        |             | -                      | -                      |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | 5.13        | 3.824.326.747          | 3.288.970.211          |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        | 5.12        | 1.690.140.971          | 1.274.491.617          |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | 5.12        | 35.000.000             | 35.000.000             |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | 5.12        | 7.387.215.842          | 7.019.329.275          |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |             | -                      | -                      |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        | 5.12        | 929.789.286            | 790.186.513            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>43.763.863.963</b>  | <b>48.170.950.600</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        | 5.14        | 43.763.863.963         | 48.169.384.383         |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        | 5.15        | -                      | 1.566.217              |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |             | -                      | -                      |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339        |             | -                      | -                      |
| <b>B. NGUỒN VỐN (400=410+430)</b>                   | <b>400</b> |             | <b>55.399.770.424</b>  | <b>53.878.293.575</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | <b>5.16</b> | <b>55.399.770.424</b>  | <b>53.878.293.575</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |             | 30.000.000.000         | 30.000.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |             | 17.314.557.600         | 17.019.176.609         |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |             | 3.402.086.457          | 3.106.705.466          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        |             | 4.683.126.367          | 3.752.411.500          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>         | <b>440</b> |             | <b>113.132.607.233</b> | <b>114.653.396.963</b> |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

**MẪU SỐ B 01-DN**

Đơn vị: VND

| <b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|------------------------------------------------|--------------------|--------------------|-------------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |                    | -                  | -                 |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |                    | -                  | -                 |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |                    | -                  | -                 |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |                    | -                  | -                 |
| 5. Ngoại tệ các loại                           |                    |                    |                   |
| - USD                                          |                    | 37.189,25          | 37.145,33         |



**Trương Thị Tâm**  
Người lập biểu



**Lê Mạnh Hùng**  
Kế toán trưởng




**Nguyễn Thị Thu Hương**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 06 tháng 01 năm 2014